

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần (“TMCP”)
Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh**

Các Báo cáo Tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và
Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam đã được kiểm toán

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	1
Bảng cân đối kế toán	2 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lợi nhuận giữ lại	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
Thuyết minh các báo cáo tài chính	9 - 58

Số tham chiếu: 60752693/13990233

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

các báo cáo tài chính của Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc**
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

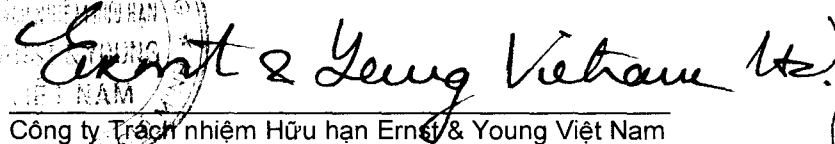
Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán của Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lợi nhuận giữ lại, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh đi kèm như được trình bày từ trang 2 đến trang 58 ("các báo cáo tài chính"). Việc lập các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 0264/KTV



Nguyễn Xuân Đại
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 0452/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2010

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Thuyết minh	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	527.166	135.310
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	4	517.670	382.124
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		5.492.895	1.939.755
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	5	5.492.895	1.939.755
Cho vay các TCTD khác		-	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
Cho vay khách hàng		8.167.218	6.135.342
Cho vay khách hàng	6	8.230.884	6.175.404
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(63.666)	(40.062)
Chứng khoán đầu tư	8	2.635.881	250.469
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8.1	1.290.495	30.150
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	8.2	1.418.080	243.539
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	8.1	(72.694)	(23.220)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		70.271	253.151
Đầu tư vào công ty con		-	-
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác	9	70.271	254.094
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	9	-	(943)
Tài sản cố định		250.618	150.489
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>10.1</i>	<i>187.263</i>	<i>127.569</i>
Nguyên giá tài sản cố định		215.776	144.493
Hao mòn tài sản cố định		(28.513)	(16.924)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>10.2</i>	<i>63.355</i>	<i>22.920</i>
Nguyên giá tài sản cố định		66.087	23.546
Hao mòn tài sản cố định		(2.732)	(626)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản có khác		1.465.708	311.277
Các khoản phải thu	11	1.187.562	228.290
Các khoản lãi, phí phải thu	12	161.390	67.519
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	21.2	-	410
Tài sản Có khác	13	116.756	15.058
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN		19.127.427	9.557.917

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Thuyết minh	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	14	105.526	97.620
Tiền gửi và vay các TCTD khác		5.215.055	2.072.849
Tiền gửi của các TCTD khác	15	5.215.055	2.072.849
Vay các TCTD khác		-	-
Tiền gửi của khách hàng	16	9.459.244	4.336.883
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	17	12.532	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
Phát hành giấy tờ có giá	18	2.339.311	1.264.861
Các khoản nợ khác		199.594	113.113
Các khoản lãi, phí phải trả	19	136.280	80.395
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	20	54.590	31.862
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	7	8.724	856
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		17.331.262	7.885.326
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ		1.796.165	1.672.591
Vốn của TCTD		1.554.043	1.554.043
Vốn cổ phần	22.1	1.550.000	1.550.000
Vốn đầu tư XDCB		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	22.1	4.043	4.043
Cổ phiếu quỹ		-	-
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD	22.1	47.917	58.604
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		194.205	59.944
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		19.127.427	9.557.917

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Bảo lãnh tài chính		1.290.523	115.738
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		142.117	30.984
Các cam kết đưa ra			
Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
Cam kết khác		-	-
	36	1.432.640	146.722

Người lập

Bà Trịnh Thu Thảo
Phó phòng Kế toán Tài chính

Người kiểm soát

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Trưởng phòng Kế toán
Tài chính

Người phê duyệt

Bà Nguyễn Thị Phương Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2010

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Thuyết minh	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	1.039.175	1.084.874
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(804.461)	(970.679)
Thu nhập lãi thuần		234.714	114.195
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26	151.794	80.024
Chi phí hoạt động dịch vụ	26	(11.385)	(7.178)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	140.409	72.846
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	63.410	15.723
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	(5.124)	(5.679)
Lãi thuần từ mua bán đầu tư dài hạn khác	29	44.000	7.375
Thu nhập từ hoạt động khác	30	914	1.024
Chi phí hoạt động khác	30	(955)	(165)
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác	30	(41)	859
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	15.275	9.084
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		492.643	214.403
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
Chi phí tiền lương		(91.848)	(68.380)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(14.279)	(7.141)
Chi phí hoạt động khác	32	(94.332)	(56.474)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(200.459)	(131.995)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		292.184	82.408
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	7	(37.279)	(2.133)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		254.905	80.275
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(60.290)	(20.741)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	21.2	(410)	410
Chi phí thuế TNDN		(60.700)	(20.331)
Lợi nhuận sau thuế		194.205	59.944
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	1.253	594

Người lập



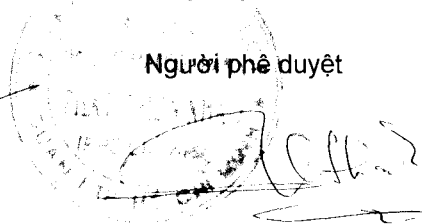
Bà Trịnh Thu Thảo
Phó phòng Kế toán Tài chính

Người kiểm soát



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Trưởng phòng Kế toán
Tài chính

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Phương Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2010

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LỢI NHUẬN GIỮ LẠI

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Thuyết minh	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI ĐẦU NĂM	22.1	59.944	90.969
Lợi nhuận thuần trong năm	22.1	194.205	59.944
LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN PHỐI		254.149	150.913
Trừ:			
- Trích lập các quỹ dự trữ theo quy định của năm trước	22.1	(16.734)	(40.669)
- Trả cổ tức cho năm trước	22.1	(42.910)	(50.000)
- Các khoản khác	22.1	(300)	(300)
LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI CUỐI NĂM		194.205	59.944

Ngân hàng chưa trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2009 theo quy định. Việc trích lập các quỹ dự trữ theo quy định sẽ được thực hiện sau khi có sự thông qua của các cổ đông tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

Người lập

Bà Trịnh Thu Thảo
Phó phòng Kế toán Tài chính

Người kiểm soát

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Trưởng phòng Kế toán
Tài chính

Người phê duyệt

Bà Nguyễn Thị Phương Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2010

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2009 triệu đồng</i>	<i>2008 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		947.949	1.226.239
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(748.576)	(1.024.026)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		143.846	72.846
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		122.845	27.864
(Chi phí)/thu nhập khác		(132)	434
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		-	-
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(187.808)	(121.743)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	21.1	(58.918)	(24.485)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		219.206	157.129
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng) các khoản tiền, vàng gửi các TCTD khác		(1.272.181)	(82.772)
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2.304.097)	1.182.310
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng		(2.055.480)	2.736.962
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng		(5.807)	-
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(889.697)	587.188
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		7.906	96.829
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		3.142.206	(6.081.294)
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		5.122.361	796.988
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		1.074.450	504.075
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động		10.089	(406.347)
Chi từ các quỹ của TCTD	22.1	(9.229)	(12.053)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.039.727	(520.985)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(225.187)	(248.664)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		293	600
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(39.671)	(165.730)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		90.000	50.000
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		4.753	7.024
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(169.812)	(356.770)

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Thuyết minh	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần		-	885.828
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(61.554)	(51.086)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(61.554)	834.742
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.808.361	(43.013)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		2.053.217	2.096.230
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	33	<u>4.861.578</u>	<u>2.053.217</u>

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ

Tăng vốn điều lệ từ thặng dư vốn cổ phần - 119.777

Người lập



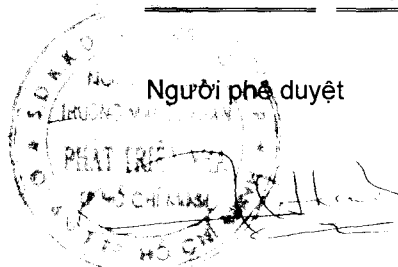
Bà Trịnh Thu Thảo
Phó phòng Kế toán Tài chính

Người kiểm soát



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Trưởng phòng Kế toán
Tài chính

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Phương Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2010

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "HDBank" hoặc "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động theo các Quyết định sau:

STT	Quyết định	Nội dung
1	Quyết định số 47/QĐ-UB ngày 11 tháng 02 năm 1989 của Ủy ban Nhân dân TPHCM	Thành lập Ngân hàng Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh.
2	Quyết định số 102/QĐ-NH5 ngày 06 tháng 6 năm 1992 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	Ngân hàng được phép thực hiện các hoạt động nghiệp vụ bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn liên doanh; thực hiện dịch vụ thanh toán; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép.
3	Quyết định số 217/QĐ-NH7 ngày 14 tháng 10 năm 1992 của NHNN	Ngân hàng được phép thực hiện các hoạt động kinh doanh ngoại tệ và làm dịch vụ ngân hàng bằng ngoại tệ bao gồm nhận tiền gửi ngoại tệ không kỳ hạn, có kỳ hạn và tiền gửi thanh toán của các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài; nhận tiền gửi tiết kiệm ngoại tệ theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; vay và tiếp nhận nguồn vốn bằng ngoại tệ từ các tổ chức và cá nhân nước ngoài; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các doanh nghiệp có hoạt động kinh tế tại Việt Nam; mua bán các loại ngoại tệ theo tỷ giá do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định; làm dịch vụ kiều hối bằng ngoại tệ; thanh toán bằng ngoại tệ trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.
4	Công văn số 74/NHNN-CNH ngày 21 tháng 01 năm 2003 của NHNN	Ngân hàng được phép thực hiện một số nghiệp vụ hoạt động ngoại hối bao gồm bảo lãnh cho các khoản vay trong nước và nước ngoài bằng ngoại tệ; phát hành hoặc làm đại lý phát hành các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ; chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố các thương phiếu và các giấy tờ có giá khác bằng ngoại tệ; cung ứng các dịch vụ tư vấn cho khách hàng về ngoại hối; kinh doanh vàng tiêu chuẩn quốc tế ở thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.
5	Công văn số 437/NHNN.HCM02 ngày 21 tháng 01 năm 2003 của NHNN	Ngân hàng được phép thực hiện bổ sung 2 nghiệp vụ hoạt động ngoại hối bao gồm thanh toán quốc tế và mua bán các loại ngoại tệ ở thị trường nước ngoài.
6	Quyết định số 1002/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 5 năm 2007 của NHNN	Ngân hàng được phép kinh doanh vàng trên tài khoản ở nước ngoài.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Vốn Cổ phần

Số vốn cổ phần của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 1.550.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 1.550.000 triệu đồng) đã được góp đầy đủ bởi các cổ đông.

Kể từ ngày thành lập, vốn cổ phần của Ngân hàng được tăng lên qua các thời kỳ như sau:

<u>Số vốn cổ phần tăng lên (triệu đồng)</u>	<u>Quyết định của NHNN/UBND</u>	<u>Ngày ban hành</u>
3.000	Quyết định số 47/QĐ-UBND	Ngày 11 tháng 02 năm 1989
5.000	Quyết định số 102/QĐ-NH5	Ngày 6 tháng 6 năm 1992
10.008	Quyết định số 199/QĐ-NH5	Ngày 23 tháng 10 năm 1993
21.616	Quyết định số 71/QĐ-NH5	Ngày 18 tháng 4 năm 1994
42.074	Quyết định số 50/1998/QĐ-NHNN5	Ngày 22 tháng 01 năm 1998
49.726	Quyết định số 291/1998/QĐ-NHNN5	Ngày 27 tháng 8 năm 1998
59.726	Quyết định số 61/1999/QĐ-NHNN5	Ngày 20 tháng 02 năm 1999
70.026	Công văn số 677/ NHTP.2002	Ngày 12 tháng 6 năm 2002
150.023	Công văn số 2088/ NHNN-HCM.02	Ngày 10 tháng 12 năm 2004
200.259	Công văn số 1748/ NHNN-HCM.02	Ngày 12 tháng 8 năm 2005
300.000	Công văn số 2446/ NHNN-HCM.02	Ngày 27 tháng 12 năm 2005
500.000	Công văn số 1779/ NHNN-HCM.02	Ngày 19 tháng 12 năm 2006
1.000.000	Công văn số 931/ NHNN-HCM.02	Ngày 25 tháng 6 năm 2007
1.550.000	Công văn số 1682/ NHNN-HCM.02	Ngày 25 tháng 9 năm 2008

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày</u>
Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2008
Ông Trần Hữu Thái	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2008
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2008
Ông Lê Chí Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2008
Bà Đỗ Thị Hồng Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2008
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2009

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày</u>
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2009
Bà Nguyễn Đoàn Duy Ái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2007
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2007
Ông Nguyễn Mạnh Quân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2009
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2009
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2009
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2009

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Trụ sở

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà Abacus số 58 đường Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, mười bảy (17) chi nhánh và bốn mươi bảy (47) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 1.288 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 783 người).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2.2 *Cơ sở lập các báo cáo tài chính*

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng” hay “triệu VNĐ”), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lợi nhuận giữ lại, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, những báo cáo này không nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

2.3 *Năm tài chính*

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Thay đổi chính sách kế toán

Ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán

Theo hướng dẫn của Công văn số 7459/NHNN-KTTC của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 30 tháng 8 năm 2006, các chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết được hạch toán vào khoản mục Đầu tư dài hạn khác.

Từ ngày 14 tháng 4 năm 2009, Ngân hàng thực hiện áp dụng Công văn số 2601/NHNN-TCKT về việc Hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009. Theo công văn này và hướng dẫn của công văn 7459/NHNN-KTTC nói trên, chỉ có các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành mới được phân loại là Đầu tư dài hạn khác. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng đã thực hiện phân loại lại một số khoản đầu tư từ khoản mục đầu tư dài hạn khác sang khoản mục các khoản đầu tư sẵn sàng để bán, đồng thời thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán cho các khoản đầu tư này theo quy định hiện hành về dự phòng áp dụng cho các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Do công văn số 2601/NHNN-TCKT không yêu cầu áp dụng hồi tố, đồng thời, theo hướng dẫn của Thông tư số 20/2006/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 20 tháng 3 năm 2006 hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán số 29 – “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”, việc thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của pháp luật hoặc chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán không yêu cầu việc điều chỉnh hồi tố nên số liệu đầu kỳ trên các báo cáo tài chính kèm theo không điều chỉnh nếu có, liên quan đến việc phân loại lại các khoản mục nói trên.

2.5 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2.6 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số Điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Ngân hàng đã trích và duy trì mức dự phòng chung bằng 0,60% của tổng số dư nợ cho vay từ nhóm 1 đến nhóm 4, giá trị của các khoản bảo lãnh và các cam kết chấp nhận thanh toán cho khách hàng (tương đương với 80,00% của tổng số cần phải trích là 0,75%) tại ngày 30 tháng 11 năm 2009.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Chi tiết về kết quả phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN được trình bày tại Thuyết minh số 7.

2.7 Chứng khoán đầu tư

2.7.1 Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Các chứng khoán này sẽ không được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn hoặc chuyển sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Các chứng khoán này được ghi nhận ban đầu theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

Trong các kỳ kế toán tiếp theo, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được tiếp tục hạch toán theo giá gốc, trừ dự phòng giảm giá nếu có. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm giá trị lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

2.7.2 Các chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành. Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán luôn được hạch toán theo giá mua. Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được hạch toán theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ ước tính còn lại của chứng khoán.

Trong các kỳ kế toán tiếp theo, chứng khoán giữ sẵn sàng để bán được tiếp tục hạch toán theo giá gốc, trừ dự phòng giảm giá nếu có. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

2.8 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

2.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Thuê tài sản

Ngân hàng đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

2.12 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	7 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm kế toán	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng có thời hạn sử dụng là không xác định và không trích khấu hao.

2.13 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

2.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 43). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.16 Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

2.17 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính của Ngân hàng.

2.18 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, Tổ chức Tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 2.6. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán.

2.19 Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối”.

2.20 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do đó, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

2.22 Lợi ích của nhân viên

2.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 15% lương đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

2.22.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng chuyển sang trích đóng bảo hiểm thất nghiệp theo Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008. Theo đó, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64/1999/TT-BTC, các ngân hàng phải trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10,00% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64/1999/TT-BTC nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC.

Trong năm 2009, Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ quỹ trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc làm theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính với mức trích bằng 3,00%/năm trên tổng quỹ lương đóng Bảo hiểm xã hội của nhân viên.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	113.540	54.486
Tiền mặt bằng ngoại tệ	24.547	20.754
Vàng tiền tệ	389.079	60.070
	527.166	135.310

4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	517.670	382.124

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong năm 2009, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,10%/năm (trước đó là 3,60%/năm và 0,50%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% và 1,00% (2008: 6,00% và 2,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ có kỳ hạn dưới 12 tháng và từ 12 tháng trở lên; và bằng 7,00% và 3,00% (2008: 7,00% và 3,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ cho kỳ hạn dưới 12 tháng và từ 12 tháng trở lên. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 12 năm 2009 là 174.037 triệu đồng và 1.946.130 USD.

Trong năm, Ngân hàng tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

5. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn (“KKH”) tại các TCTD khác (Thuyết minh số 5.1)	123.473	61.043
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn (“CKH”) tại các TCTD khác (Thuyết minh số 5.2)	5.369.422	1.878.712
	5.492.895	1.939.755

5.1 Tiền, vàng gửi KKH tại các TCTD khác

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	30.844	9.360
Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	26.957	24.485
Tiền gửi KKH tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	65.659	27.198
Vàng gửi KKH tại các TCTD trong nước	13	-
	123.473	61.043

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

5.2 Tiền, vàng gửi CKH tại các TCTD khác

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền, vàng gửi CKH tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới hoặc bằng ba tháng		
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	3.280.000	1.395.000
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	360.669	-
Vàng gửi CKH tại các TCTD trong nước	52.600	79.740
Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 33)	3.693.269	1.474.740
Tiền, vàng gửi CKH tại các TCTD khác có kỳ hạn trên ba tháng		
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	1.470.000	341.952
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	206.153	-
Vàng gửi CKH tại các TCTD trong nước	-	62.020
	1.676.153	403.972
	5.369.422	1.878.712

Mức lãi suất tại thời điểm cuối năm của các khoản tiền, vàng gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác như sau:

	31/12/2009 lãi suất/năm	31/12/2008 lãi suất/năm
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước		
Bằng VNĐ	từ 9,47% đến 12,00%	từ 4,70% đến 18,00%
Bằng ngoại tệ	từ 0,10% đến 3,60%	không có
Vàng gửi CKH tại các TCTD trong nước	6,00%	từ 5,00% đến 5,80%

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	7.614.560	5.703.081
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	616.324	472.323
	8.230.884	6.175.404

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2009 lãi suất/năm	31/12/2008 lãi suất/năm
Cho vay thương mại		
Bằng VNĐ	từ 3,00% đến 21,00%	từ 11,55% đến 12,75%
Bằng ngoại tệ	từ 2,29% đến 10,00%	từ 8,00% đến 8,50%
Bằng vàng	từ 6,50% đến 8,50%	từ 8,00% đến 8,50%

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

6.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	8.096.064	5.946.387
Nợ cần chú ý	44.137	110.086
Nợ dưới tiêu chuẩn	7.558	51.172
Nợ nghi ngờ	7.477	36.091
Nợ có khả năng mất vốn	75.648	31.668
	8.230.884	6.175.404

6.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	5.352.348	3.159.593
Nợ trung hạn	1.184.183	1.586.540
Nợ dài hạn	1.694.353	1.429.271
	8.230.884	6.175.404

6.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2009		31/12/2008	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty TNHH tư nhân	1.862.525	22,63	1.121.474	18,16
Doanh nghiệp tư nhân	121.113	1,47	124.421	2,01
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	97.552	1,19	101.130	1,64
Công ty cổ phần nhà nước	44.795	0,54	4.821	0,08
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	32.386	0,39	1.134	0,02
Doanh nghiệp nhà nước địa phương	26.288	0,32	43.773	0,71
Công ty TNHH nhà nước	12.769	0,15	8.244	0,13
Kinh tế tập thể	2.320	0,03	356	0,01
Công ty cổ phần khác	1.898.709	23,07	1.219.548	19,75
	4.098.457	49,79	2.624.901	42,51
Cho vay cá nhân	4.132.427	50,21	3.550.503	57,49
	8.230.884	100,00	6.175.404	100,00

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

6.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2009		31/12/2008	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	4.139.924	50,30	3.564.135	57,73
Xây dựng	1.851.799	22,50	1.283.896	20,79
Công nghiệp chế biến	444.583	5,40	104.478	1,69
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	392.535	4,77	285.258	4,62
Sản xuất và phân phối điện khí đốt và nước	333.757	4,05	169.250	2,74
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	317.495	3,86	276.711	4,48
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	259.395	3,16	213.225	3,45
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	139.104	1,69	64.792	1,05
Hoạt động khoa học và công nghệ	102.736	1,25	15.649	0,25
Khách sạn và nhà hàng	84.331	1,02	45.981	0,74
Hoạt động tài chính	40.720	0,49	28.610	0,46
Nông nghiệp, lâm nghiệp	35.978	0,44	81.824	1,32
Hoạt động văn hóa thể thao	28.511	0,35	25.044	0,41
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	27.069	0,33	1.036	0,02
Thủy hải sản	20.607	0,25	6.402	0,10
Giáo dục và đào tạo	5.332	0,06	8.012	0,13
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể Quốc tế	5.000	0,06	-	-
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, Đảng, đoàn thể, đảm bảo xã hội bắt buộc	2.008	0,02	1.101	0,02
	8.230.884	100,00	6.175.404	100,00

7. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN. Theo đó hàng năm dự phòng tại thời điểm 30 tháng 11 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ cho vay và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	31/12/2009	31/12/2008
	triệu đồng	triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	63.666	40.062
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	8.724	856
	72.390	40.918

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm của năm hiện hành bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	23.325	17.593	40.918
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	9.392	33.574	42.966
Số hoàn nhập trong năm	(4.139)	(1.548)	(5.687)
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	28.578	49.619	78.197
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	(5.807)	-	(5.807)
Số dư cuối kỳ	<u>22.771</u>	<u>49.619</u>	<u>72.390</u>

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm của năm trước bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	10.129	28.656	38.785
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	14.289	13.692	27.981
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.093)	(24.755)	(25.848)
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	23.325	17.593	40.918
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>23.325</u>	<u>17.593</u>	<u>40.918</u>

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và theo Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2009.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2009 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay (*) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn (**)	7.128.840	-	50.622	50.622
Nợ cần chú ý	44.607	1.519	334	1.853
Nợ dưới chuẩn	5.686	342	43	385
Nợ nghi ngờ	15.819	2.369	119	2.488
Nợ có khả năng mất vốn	74.508	24.348	-	24.348
	<u>7.269.460</u>	<u>28.578</u>	<u>51.118</u>	<u>79.696</u>

(*): số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2009

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

(**): Trong đó dự nợ cho vay ủy thác là 379.101 triệu đồng. Tổ chức tín dụng ủy thác chịu rủi ro cho các khoản vay này.

Dự phòng cho số công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2009:

<i>Phân loại</i>	<i>Số dư ngoại bảng(*) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.454.067	-	10.906	10.906
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	1.454.067	-	10.906	10.906

(*): số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2009

Tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2009, Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng cụ thể cho toàn bộ dự nợ tín dụng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2009 theo đúng yêu cầu của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

<i>Dự phòng rủi ro tín dụng</i>	<i>Dự phòng cụ thể của các khoản cho vay triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung của các khoản cho vay triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể của các cam kết ngoại bảng triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung của các cam kết ngoại bảng triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN	28.578	51.118	-	10.906	90.602
Số thực tế NH đã hạch toán	28.578	40.895	-	8.724	78.197
Chênh lệch	-	10.223	-	2.182	12.405

Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN cho phép Ngân hàng trích lập đủ dự phòng chung trên danh mục cho vay và các khoản cam kết ngoại bảng trong thời gian 5 năm kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực (từ tháng 5 năm 2005). Ngân hàng sẽ trích lập đủ dự phòng chung cho các khoản cho vay và các cam kết ngoại bảng theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN trong giai đoạn từ tháng 1 đến tháng 5 năm 2010.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.054.000	-
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	134.799	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	101.696	30.150
	236.495	30.150
	1.290.495	30.150
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(72.694)	(23.220)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán Chính phủ	584.858	143.539
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	490.000	100.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	343.222	-
	1.418.080	243.539
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	2.635.881	250.469

8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2009	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Trái phiếu của CTCP Phú Hoàng Anh	339.000	339.000
Trái phiếu của CTCP Chứng khoán Hòa Bình	200.000	200.000
Trái phiếu của CTCP Khách sạn và Du lịch Thiên Thai	200.000	200.000
Trái phiếu của CTCP XNK Tổng hợp và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	175.000	175.000
Trái phiếu của CTCP Chứng khoán Đại Dương	100.000	100.000
Trái phiếu của CTCP Đầu tư Địa Ốc Khang An	40.000	40.000
	1.054.000	1.054.000

Trái phiếu của CTCP Phú Hoàng Anh phát hành có kỳ hạn 3 năm và có lãi suất từ 11,00%/năm đến 12,00%/năm trong năm đầu tiên, các kỳ tiếp theo lãi suất được tính bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau của Ngân hàng cộng thêm 3,50% nhưng không thấp hơn lãi suất năm đầu tiên. Lãi suất điều chỉnh 6 tháng một lần và lãi được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần.

Trái phiếu của CTCP Chứng khoán Hòa Bình phát hành trị giá 50.000 triệu đồng có kỳ hạn 24 tháng và có lãi suất là 13,50%/năm và trái phiếu trị giá 150.000 triệu đồng có kỳ hạn 12 tháng và có lãi suất là 12,00%/năm, lãi trả khi đáo hạn.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Trái phiếu của CTCP Khách sạn và Du lịch Thiên Thai phát hành có kỳ hạn 3 năm và có lãi suất 14,50%, các kỳ tính lãi tiếp theo theo lãi suất thả nổi được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng cộng thêm 4,00%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 6 tháng/lần và lãi được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần.

Trái phiếu của CTCP XNK Tổng hợp và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phát hành có kỳ hạn 3 năm và có lãi suất là 14,00%/năm, lãi suất các kỳ tính lãi tiếp theo được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả sau của Ngân hàng cộng thêm 4,00%/năm. Lãi được thanh toán 6 tháng/lần.

Trái phiếu của CTCP Chứng khoán Đại Dương phát hành có kỳ hạn 12 tháng và có lãi suất 11,50%/năm, lãi trả khi đáo hạn.

Trái phiếu của CTCP Đầu tư Địa Ốc Khang An phát hành có kỳ hạn 12 năm và có lãi suất là 18,00%/năm, lãi suất sẽ được điều chỉnh 6 tháng/lần và được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm trả sau 12 tháng của Ngân hàng cộng thêm 3,50%/năm nhưng không thấp hơn 18,00%/năm, lãi được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần.

Chi tiết các khoản chứng khoán vốn sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2009		31/12/2008	
	Giá trị ghi sổ triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các TCTD				
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	106.100	0,08	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	20.257	0,09	-	-
	126.357		-	
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>				
Ngân hàng TMCP Gia Định (*)	8.442	0,84	-	-
	134.799		-	
Đầu tư vào các doanh nghiệp				
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>				
Công ty CP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (*)	46.580	1,97	-	-
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam	23.116	0,69	30.150	0,90
	69.696		30.150	
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>				
Quỹ Đầu tư Việt Nam (*)	32.000	2,37	-	-
	101.696		30.150	
	236.495		30.150	

(*): Ngân hàng đã thực hiện phân loại lại từ khoản mục đầu tư dài hạn khác sang khoản mục chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	23.220	5.400
Kết chuyển dự phòng từ đầu tư dài hạn sang (Thuyết minh số 9)	943	-
Trích lập trong kỳ	58.157	17.820
Hoàn nhập trong kỳ	(9.626)	-
Số dư cuối kỳ	<u>72.694</u>	<u>23.220</u>

8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2009		31/12/2008	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Trái phiếu và kỳ phiếu Chính Phủ	576.003	584.758	143.439	143.439
Trái phiếu và kỳ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	350.000	350.000	-	-
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	345.000	343.222	-	-
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	140.000	140.000	100.000	100.000
Công trái Giáo dục của Chính Phủ	100	100	100	100
	<u>1.411.103</u>	<u>1.418.080</u>	<u>243.539</u>	<u>243.539</u>

Trái phiếu và kỳ phiếu Chính phủ do Kho bạc Nhà nước phát hành có kỳ hạn 2 năm, 5 năm và có lãi suất từ 8,50% đến 17,50%/năm (năm 2008: từ 8,45% đến 8,75%/năm), lãi được thanh toán hàng năm. Trong đó bao gồm trái phiếu chính quyền địa phương cho dự án khu đô thị Tp. Hồ Chí Minh phát hành ngày 31 tháng 8 năm 2009 có kỳ hạn 3 năm và có lãi suất cố định là 10,40%, lãi trả hàng năm.

Trái phiếu và kỳ phiếu do các TCTD trong nước phát hành bao gồm kỳ phiếu Ngân hàng TMCP Nam Á phát hành có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 9,57%/năm, lãi trả khi đáo hạn và trái phiếu Ngân hàng TMCP Quân Đội phát hành có kỳ hạn 2 năm với lãi suất 10,00%, lãi trả hàng năm.

Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành bao gồm trái phiếu Công ty CP Đầu tư Việt Long Huế phát hành có kỳ hạn 3 năm với lãi suất là 11,50% và lãi trả 6 tháng/lần, trái phiếu Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (Lilama) có kỳ hạn 5 năm với lãi suất là 8,80%/năm và lãi trả hàng năm, trái phiếu Công ty TNHH một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín có kỳ hạn 18 tháng với lãi suất 12,50%/năm và lãi trả định kỳ 3 tháng/lần.

Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành bao gồm chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương phát hành có kỳ hạn 5 năm và có lãi suất 8,60%/năm (năm 2008: 8,60%/năm), chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng TMCP Đại Tín phát hành có kỳ hạn 3 tháng với lãi suất 10,35%/năm.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Công trái giáo dục của Chính phủ có thời hạn 5 năm và có lãi suất 8,20%/năm (năm 2008: 8,20%/năm), lãi được trả vào ngày đáo hạn.

Ngân hàng dự định giữ các chứng khoán này cho đến ngày đáo hạn.

9. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Chi tiết đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng (*)	-	114.542
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế (Thuyết minh số 9.1)	70.271	139.552
	70.271	254.094
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(943)
	70.271	253.151

(*): Ngân hàng đã thực hiện phân loại lại từ khoản mục đầu tư dài hạn khác sang khoản mục chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

9.1 Đầu tư vào các tổ chức kinh tế

Chi tiết đầu tư vào các tổ chức kinh tế vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2009			31/12/2008		
	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty CP Hàng Không VietJet	30.000	30.000	5,00	30.000	30.000	5,00
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	17.050	17.050	10,15	17.050	17.050	7,75
Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	7.000	7.000	5,19	7.000	7.000	7,61
Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Liên Minh Việt Nam	4.950	4.950	9,90	-	-	-
Công ty CP Phát triển Nhà Bắc Trung Nam	4.400	4.400	8,80	4.400	4.400	8,80
Công ty CP Thẻ và TD Ngân hàng	2.000	2.000	4,00	2.000	2.000	4,00
Công ty CP Đầu tư Cadif	1.500	1.500	1,50	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Vàng Việt Nam	1.500	1.500	1,50	1.500	1.500	1,50
Công ty CP Vàng Phú Gia	1.000	1.000	10,00	-	-	-
Quý Bảo lãnh cho Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa	500	500	0,26	500	500	1,00
Công ty TNHH Đào tạo Nghiệp vụ Ngân hàng	371	371	5,15	150	150	5,15
Công ty CP Kinh doanh Bất động sản - Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	33.000	33.000	11,00
Công ty CP Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (*)	-	-	-	13.355	30.952	3,38
Công ty CP 3D	-	-	-	12.000	13.000	10,00
	70.271	70.271		120.955	139.552	

359025
NHÀ HÀNG
MAI CO M
TRẦN N
HỒ CHÍ MINH
P. HỒ C

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (tiếp theo)

9.1 Đầu tư vào các tổ chức kinh tế (tiếp theo)

(*): Ngân hàng đã thực hiện phân loại lại từ khoản mục đầu tư dài hạn khác sang khoản mục chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

10.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	103.274	5.266	21.121	14.255	577	144.493
Mua trong kỳ	1.182	1.627	12.462	36.660	263	52.194
Đầu tư XD/CB hoàn thành	11.238	1.223	4.274	1.768	1.372	19.875
Thanh lý, nhượng bán	(143)	(207)	(316)	(108)	(12)	(786)
Phân loại lại	-	36	(36)	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>115.551</u>	<u>7.945</u>	<u>37.505</u>	<u>52.575</u>	<u>2.200</u>	<u>215.776</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5.963	1.699	3.580	5.548	134	16.924
Khấu hao trong kỳ	3.474	767	2.998	4.736	198	12.173
Thanh lý, nhượng bán	(51)	(200)	(283)	(46)	(4)	(584)
Số dư cuối kỳ	<u>9.386</u>	<u>2.266</u>	<u>6.295</u>	<u>10.238</u>	<u>328</u>	<u>28.513</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	<u>97.311</u>	<u>3.567</u>	<u>17.541</u>	<u>8.707</u>	<u>443</u>	<u>127.569</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>106.165</u>	<u>5.679</u>	<u>31.210</u>	<u>42.337</u>	<u>1.872</u>	<u>187.263</u>

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

10.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	41.698	3.581	10.820	8.262	265	64.626
Mua trong kỳ	61.626	1.757	11.320	6.104	312	81.119
Thanh lý, nhượng bán	(50)	(72)	(1.019)	(111)	-	(1.252)
Số dư cuối kỳ	103.274	5.266	21.121	14.255	577	144.493
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4.434	1.199	2.535	2.951	55	11.174
Khấu hao trong kỳ	1.569	562	1.920	2.697	79	6.827
Thanh lý, nhượng bán	(40)	(62)	(875)	(100)	-	(1.077)
Số dư cuối kỳ	5.963	1.699	3.580	5.548	134	16.924
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	37.264	2.382	8.285	5.311	210	53.452
Tại ngày cuối kỳ	97.311	3.567	17.541	8.707	443	127.569

Các thông tin khác về TSCĐ hữu hình:

	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.962	2.116

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

10.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định ("TSCĐ") vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm kế toán triệu đồng</i>	<i>Tổng số triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	21.581	1.965	23.546
Mua trong kỳ	-	42.541	42.541
Số dư cuối kỳ	21.581	44.506	66.087
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	626	626
Khấu hao trong kỳ	-	2.106	2.106
Số dư cuối kỳ	-	2.732	2.732
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	21.581	1.339	22.920
Số dư cuối kỳ	21.581	41.774	63.355

Biến động của TSCĐ vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm kế toán triệu đồng</i>	<i>Tổng số triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	12.212	1.102	13.314
Mua trong kỳ	9.369	863	10.232
Số dư cuối kỳ	21.581	1.965	23.546
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	312	312
Khấu hao trong kỳ	-	314	314
Số dư cuối kỳ	-	626	626
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	12.212	790	13.002
Số dư cuối kỳ	21.581	1.339	22.920

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

10.2 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	157	-

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Đặt cọc mua trái phiếu (i)	796.000	-
Mua sắm TSCĐ (Thuyết minh số 11.1)	310.023	198.017
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh số 11.2)	17.891	18.871
Phải thu từ hoạt động bán chứng khoán (ii)	17.200	-
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	12.738	-
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	11.858	4.182
Ký quỹ thuế TSCĐ và công cụ dụng cụ	8.912	3.985
Cổ tức phải thu	5.144	-
Lãi cho vay hỗ trợ lãi suất	3.134	-
Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ	1.009	581
Sửa chữa TSCĐ	706	1.155
Các khoản phải thu khác	2.947	1.499
	1.187.562	228.290

(i): Đây là các khoản đặt cọc mua trái phiếu tại các Công ty Chứng khoán sau:

- Công ty CP Chứng khoán Phú Gia với số tiền đặt cọc là 96.000 triệu đồng để mua trái phiếu chính phủ của Kho bạc Nhà nước phát hành với lãi suất tối thiểu là 16,00% và mua trái phiếu chuyển đổi đợt 2 năm 2007 của Ngân hàng TMCP Quân đội phát hành.
- Công ty CP Chứng khoán Đại Dương với số tiền đặt cọc là 300.000 triệu đồng để mua trái phiếu chính phủ, tín phiếu Kho bạc Nhà nước của Chính phủ hoặc Kho bạc Nhà nước phát hành với lãi suất tối thiểu là 17,00%. Khoản tiền đặt cọc này vẫn được hưởng lãi suất từ 9,40%/năm đến 11,50%/năm tính trên số ngày Công ty nắm giữ số tiền đặt cọc.
- Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Giải Phóng với số tiền đặt cọc là 170.000 triệu đồng để mua trái phiếu của Kho bạc Nhà nước hoặc trái phiếu Chính phủ với lãi suất tối thiểu từ 12,50%/năm đến 18,00%/năm. Trong đó, khoản tiền đặt cọc trị giá 70.000 triệu đồng được hưởng lãi suất 3,80%/năm và khoản tiền đặt cọc trị giá 100.000 triệu đồng được hưởng lãi suất 13,50%/năm tính trên số ngày Công ty nắm giữ số tiền đặt cọc.
- Công ty CP chứng khoán Thăng Long với số tiền đặt cọc là 100.000 triệu đồng để mua trái phiếu, tín phiếu của Kho bạc Nhà nước hoặc trái phiếu Chính phủ với lãi suất tối thiểu là 18,00%/năm. Khoản tiền đặt cọc này vẫn được hưởng lãi suất 11,50%/năm tính trên số ngày Công ty nắm giữ số tiền đặt cọc.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

- Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền đặt cọc là 100.000 triệu đồng để mua trái phiếu của Kho bạc Nhà nước hoặc trái phiếu Chính phủ với lãi suất tối thiểu là 12,50%/năm. Khoản tiền đặt cọc này vẫn được hưởng lãi suất 13,00%/năm tính trên số ngày Công ty nắm giữ số tiền đặt cọc.
- Công ty cổ phần Đầu tư tài chính BIDV với số tiền đặt cọc là 30.000 triệu đồng để mua trái phiếu Chính phủ với lãi suất tối thiểu là 18,00%/năm. Khoản tiền đặt cọc này vẫn được hưởng lãi suất 15,00%/năm tính trên số ngày Công ty nắm giữ số tiền đặt cọc.

(ii): Đây là khoản phải thu do bán 300.000 cổ phiếu Công ty CP chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HCM") tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

11.1 Mua sắm TSCĐ

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Mua sắm nhà, trụ sở (*)	292.732	127.863
Mua sắm TSCĐ phục vụ cho phần mềm lõi đang được triển khai	11.927	69.166
Mua sắm tài sản khác	5.364	988
	<u>310.023</u>	<u>198.017</u>

(*): Trong đó một phần tòa nhà Abacus (lầu 1 đến lầu 5 và lầu 8) tại 58 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh trị giá 148.267 triệu đồng đang trong quá trình hoàn tất thủ tục chuyển giao quyền sở hữu.

Nghân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

11.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ("XDCB")

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Công trình PGD Tam Bình - Thủ Đức	9.596	6.561
Công trình CN Vạn Hạnh	976	-
Công trình CN Vinh	870	-
Công trình PGD Nam Kỳ Khởi Nghĩa	678	-
Công trình Triệu Nữ Vương - Đà Nẵng	635	477
Công trình PGD Hòa Cường	621	-
Công trình CN Cần Thơ	599	-
Công trình PGD Nguyễn Văn Linh	568	-
Công trình trụ sở chính	496	3.575
Công trình PGD Huỳnh Tấn Phát	386	-
Công trình PGD Lê Văn Sỹ	348	-
Công trình PGD Hòa Hưng	321	-
Công trình PGD Thái Sơn	309	-
Công trình PGD Âu Cơ	305	-
Công trình Ban đại diện công trình phía Bắc	211	-
Công trình nhà Phạm Ngọc Thạch	152	6.586
Công trình CN Tân Bình	146	-
Công trình PGD Nguyễn Duy Trinh	142	-
Công trình PGD Tân Định	135	-
Công trình CN Sài Gòn	120	-
Công trình CN Nha Trang	77	-
Công trình PGD 3/2	63	-
Công trình PGD Đông Sài Gòn	59	-
Công trình Trung tâm thể	41	-
Công trình CN Nguyễn Trãi	37	-
Công trình nhà Đại Lộ Bình Dương	-	1.479
Công trình PGD Hải Châu - Đà Nẵng	-	193
	17.891	18.871

12. CÁC KHOẢN LÃI VÀ PHÍ PHẢI THU

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Lãi tiền gửi bằng VNĐ	50.599	9.991
Lãi tiền gửi bằng ngoại tệ, vàng	675	507
Lãi cho vay bằng VNĐ	28.172	37.196
Lãi cho vay bằng ngoại tệ, vàng	6.266	4.289
Lãi từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	6.203	-
Lãi từ chứng khoán đầu tư và giữ đến ngày đáo hạn	60.568	15.536
Giao dịch kỳ hạn	8.907	-
	161.390	67.519

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13 TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Ủy thác đầu tư (i)	73.000	-
Các khoản thanh toán khác (ii)	22.480	-
Chi phí chờ phân bổ (iii)	16.736	10.814
Tài sản gán nợ chờ xử lý (iv)	3.783	3.783
Tài sản khác	757	461
	116.756	15.058

- (i): Ủy thác đầu tư là khoản Ngân hàng ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Liên Minh Việt Nam quản lý danh mục đầu tư dưới hình thức tiền mặt, chứng khoán và các tài sản đầu tư khác với mức chấp nhận rủi ro tối đa 5,00% vốn đầu tư. Thời gian ủy thác là 6 tháng kể từ 10 tháng 12 năm 2009 với phí quản lý là 2,00%/năm trên vốn đầu tư.
- (ii): Các khoản thanh toán khác là khoản Ngân hàng đã thực hiện giao dịch mua 310 kg vàng trên tài khoản tại MKS Finance SA và INTL Commodities Inc. với tổng giá trị thanh toán là USD 10.967.547. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng đã thực hiện đánh giá lại giao dịch trên theo tỷ giá do NHNN công bố.
- (iii): Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí quảng cáo, chi mua công cụ lao động, sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê tài sản cố định và thuê đường truyền số liệu.
- (iv): Tài sản gán nợ chờ xử lý là tài sản thế chấp cho 2 hợp đồng tín dụng của Chi nhánh Đà Nẵng mà khách hàng không có khả năng chi trả. Các tài sản này đã được chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

14. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Ngân hàng Phát triển Châu Á (i)	14.496	4.754
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (ii)	91.030	92.866
	105.526	97.620

- (i): Đây là khoản vay theo dự án Tài chính Tín dụng Nhà ở do Ngân hàng Phát triển Châu Á tài trợ thông qua NHNN. Theo thỏa thuận ngày 16 tháng 1 năm 2006 và bản sửa đổi ngày 24 tháng 11 năm 2006 ký với NHNN, trị giá khoản vay là 30.000 triệu đồng, thời hạn vay là 20 năm kể từ ngày 6 tháng 1 năm 2004, lãi suất vay được tính trên cơ sở lãi suất điều chỉnh vào cuối mỗi quý và tính theo phương pháp bình quân gia quyền của tất cả các loại tiền gửi có kỳ hạn trong hệ thống ngân hàng.
- (ii): Đây là khoản vay theo dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II do Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) tài trợ thông qua NHNN Việt Nam. Theo thỏa thuận khung về cho vay lại ngày 01 tháng 11 năm 2007, Ngân hàng được vay để tài trợ cho các doanh nghiệp đủ tiêu chuẩn phù hợp với các điều kiện quy định của dự án.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền gửi KKH của các TCTD trong nước (Thuyết minh số 15.1)	4.086	5.883
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước (Thuyết minh số 15.2)	<u>5.210.969</u>	<u>2.066.966</u>
	<u>5.215.055</u>	<u>2.072.849</u>

15.1 Tiền gửi KKH của các TCTD trong nước

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Bằng VNĐ	569	527
Bằng ngoại tệ	<u>3.517</u>	<u>5.356</u>
	<u>4.086</u>	<u>5.883</u>

15.2 Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Có kỳ hạn dưới ba tháng		
Bằng VNĐ	3.319.000	1.872.000
Bằng ngoại tệ	<u>191.969</u>	<u>25.466</u>
	<u>3.510.969</u>	<u>1.897.466</u>
Có kỳ hạn trên ba tháng		
Bằng VNĐ	<u>1.700.000</u>	<u>169.500</u>
	<u>1.700.000</u>	<u>169.500</u>
	<u>5.210.969</u>	<u>2.066.966</u>

Mức lãi suất các khoản tiền gửi có kỳ hạn của các tổ chức tín dụng trong nước tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2009 lãi suất/năm	31/12/2008 lãi suất/năm
Bằng VNĐ	từ 8,90% đến 12,00%	từ 4,40% đến 17,50%
Bằng ngoại tệ	từ 1,00% đến 3,50%	2,30%

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

16.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền gửi KKH		
Tiền gửi KKH bằng VNĐ	1.424.264	655.211
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VNĐ	4.677	9.703
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	75.480	15.813
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	50.030	1.074
Tiền gửi CKH		
Tiền gửi CKH bằng VNĐ	2.456.311	1.481.047
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VNĐ	1.061.499	1.473.997
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	161.182	6.380
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	478.091	262.501
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	35.229	18.348
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	209	25.776
Tiền ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	55.798	22.421
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	53.777	9.402
Các khoản phải trả khách hàng khác		
Tiền gửi tiết kiệm khác	3.602.697	355.210
	<u>9.459.244</u>	<u>4.336.883</u>

Mức lãi suất tại thời điểm cuối năm của các khoản tiền gửi của khách hàng như sau:

	Năm 2009 lãi suất/năm	Năm 2008 lãi suất/năm
Tiền gửi KKH bằng VNĐ	từ 1,50% đến 10,02%	tối đa 3,60%
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VNĐ	tối đa 3,00%	tối đa 3,60%
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	từ 0,20% đến 1,20%	từ 0,50% đến 1,50%
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	từ 0,20% đến 1,40%	từ 0,50% đến 1,50%
Tiền gửi CKH bằng VNĐ	từ 3,00% đến 11,00%	từ 5,50% đến 9,00%
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VNĐ	từ 7,80% đến 14,50%	từ 5,50% đến 9,00%
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	từ 2,40% đến 3,80%	từ 2,50% đến 3,70%
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	từ 1,90% đến 7,15%	từ 3,00% đến 4,20%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ và ngoại tệ, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, nếu gửi dưới 1 tháng thì được hưởng lãi suất không kỳ hạn, nếu gửi từ 1 tháng trở lên thì được hưởng 70% lãi suất theo thẻ tiết kiệm, tính theo số ngày thực gửi.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

16.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế		
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	3.272.383	1.907.423
Doanh nghiệp quốc doanh	925.581	310.847
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	60.770	10.652
Tiền gửi của cá nhân	5.200.510	2.107.961
	9.459.244	4.336.883

17. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)</i>		<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
	Tài sản triệu đồng	Công nợ triệu đồng	Tài sản triệu đồng	Công nợ triệu đồng
Tại ngày 31/12/2009				
Công cụ TC phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	174.370	-	-	12.532

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	1.993.574	1.157.421
Từ 12 tháng đến 2 năm	345.737	107.440
	2.339.311	1.264.861

Chứng chỉ tiền gửi của Ngân hàng phát hành là các chứng chỉ tiền gửi bằng Việt Nam đồng, bằng ngoại tệ và chứng chỉ gửi vàng có kỳ hạn từ 1 tháng đến 2 năm. Tiền lãi của chứng chỉ gửi vàng được trả cuối kỳ đối với loại kỳ hạn 1 đến 3 tháng và được trả mỗi 3 tháng đối với các kỳ hạn từ 6 tháng trở lên.

Mức lãi suất tại thời điểm cuối năm của các khoản chứng chỉ tiền gửi như sau:

	Năm 2009 lãi suất/năm	Năm 2008 lãi suất/năm
Chứng chỉ tiền gửi bằng VNĐ	từ 9,05% đến 10,36%	từ 9,90% đến 11,96%
Chứng chỉ tiền gửi bằng ngoại tệ	từ 3,80% đến 4,45%	từ 3,50% đến 5,95%
Chứng chỉ gửi vàng	từ 1,20% đến 5,00%	từ 2,00% đến 4,60%

Đối với chứng chỉ gửi vàng, nếu tắt toán trước hạn, khách hàng không được hưởng lãi.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN LÃI, PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi bằng VNĐ	63.835	22.147
Lãi phải trả tiền gửi bằng ngoại tệ	667	69
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VNĐ	47.265	35.138
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	2.195	1.759
Lãi phải trả cho tiền vay bằng VNĐ	1.449	1.177
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng VNĐ	13.483	15.986
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng ngoại tệ, vàng	7.386	4.119
	136.280	80.395

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ		
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	981	2.409
Các khoản phải trả cán bộ, nhân viên	102	302
Các khoản phải trả bên ngoài		
Doanh thu nhận trước (i)	17.847	37
Nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 21)	17.351	11.395
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	11.072	10.726
Chuyển tiền phải trả	1.092	253
Tiền hỗ trợ lãi suất đã thu hồi để hoàn trả Nhà nước	573	-
Cổ tức phải trả	313	765
Các khoản phải trả khác	5.259	5.975
	54.590	31.862

(i): Doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm khoản phí bảo lãnh còn phải phân bổ, khoản lãi nhận trước từ tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội và Ngân hàng TMCP Quân đội với số tiền lần lượt là 3.430 triệu đồng và 9.610 triệu đồng và khoản lợi nhuận ứng trước của hợp đồng ủy thác đầu tư nhận từ Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Liên Minh Việt Nam với số tiền 4.800 triệu đồng.

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ triệu đồng
		Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
Thuế GTGT	(25)	16.552	12.217	4.310
Thuế GTGT dịch vụ	(35)	6.499	4.915	1.549
Thuế GTGT kinh doanh vàng, ngoại tệ	10	10.053	7.302	2.761
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.254	60.290	58.918	12.626
Các loại thuế khác	166	1.856	1.607	415
Thuế thu nhập cá nhân	166	1.463	1.214	415
Thuế môn bài	-	52	52	-
Thuế nhà thầu	-	341	341	-
	11.395	78.698	72.742	17.351

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2008: 28%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	254.905	80.275
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(9.105)	(9.084)
Thu nhập từ cổ phiếu thưởng	(5.378)	-
<i>Cộng:</i>		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	1.641
Chi phí không được khấu trừ	737	1.244
Thu nhập chịu thuế TNDN	241.159	74.076
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	60.290	20.741
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	11.254	14.998
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(58.918)	(24.485)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	12.626	11.254

21.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Khoản thuế thu nhập hoãn lại được Ngân hàng ghi nhận, và sự biến động trong tài khoản thuế thu nhập hoãn lại trong năm trước và năm hiện tại được trình bày dưới đây.

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số dư đầu kỳ triệu đồng</i>	<i>Số dư cuối kỳ triệu đồng</i>	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng trợ cấp thôi việc	410	-	(410)	410
	410	-		
(Chi phí)/lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(410)	410

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2009 được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn cổ phần triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ khen thưởng phúc lợi triệu đồng	Quỹ dự trữ cổ tức triệu đồng	Quỹ HDQT, Ban TGD triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	1.550.000	4.043	24.687	13.177	2.548	18.192	-	59.944	1.672.591
Tăng trong kỳ									
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	194.205	194.205
Trích các quỹ cho kỳ trước	-	-	5.666	2.982	5.100	-	2.986	(16.734)	-
Giảm trong kỳ									
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(6.243)	-	(2.986)	(300)	(9.529)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(18.192)	-	(42.910)	(61.102)
Số dư cuối kỳ	<u>1.550.000</u>	<u>4.043</u>	<u>30.353</u>	<u>16.159</u>	<u>1.405</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>194.205</u>	<u>1.796.165</u>

Ngân hàng chưa trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2009 theo qui định. Việc trích lập các quỹ dự trữ theo qui định sẽ được thực hiện sau khi có sự thông qua của các cổ đông tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2008 được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn cổ phần triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ khen thưởng phúc lợi triệu đồng	Quỹ dự trữ cổ tức triệu đồng	Quỹ HĐQT, Ban TGD triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	500.000	119.777	13.224	7.144	2.106	7.338	176	90.969	740.734
Tăng trong kỳ									
Tăng vốn bằng tiền	881.785	4.043	-	-	-	-	-	-	885.828
Tăng vốn từ thặng dư vốn	119.777	(119.777)	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập cổ tức đã công bố năm 2006	-	-	-	-	-	-	-	48.438	48.438
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	48.438	-	-	-	-	-	-	(48.438)	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	59.944	59.944
Trích các quỹ cho kỳ trước	-	-	11.463	6.033	10.319	10.854	2.000	(40.669)	-
Giảm trong kỳ									
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(9.877)	-	(2.176)	(300)	(12.353)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(50.000)	(50.000)
Số dư cuối kỳ	<u>1.550.000</u>	<u>4.043</u>	<u>24.687</u>	<u>13.177</u>	<u>2.548</u>	<u>18.192</u>	<u>-</u>	<u>59.944</u>	<u>1.672.591</u>

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn cổ phần của Ngân hàng như sau:

	2009		2008	
	Tổng số triệu đồng	Vốn CP thường triệu đồng	Tổng số triệu đồng	Vốn CP thường triệu đồng
Vốn đầu tư của Nhà nước	597.293	597.293	658.983	658.983
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	952.707	952.707	891.017	891.017
Thặng dư vốn cổ phần	4.043	4.043	4.043	4.043
	1.554.043	1.554.043	1.554.043	1.554.043

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	2009 đơn vị	2008 đơn vị
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (cổ phiếu)	155.000.000	155.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	155.000.000	155.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	155.000.000	155.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

22.2 Quỹ của TCTD

Trong năm 2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005. Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại	25% vốn điều lệ

Các quỹ sau đây được tính theo phần trăm lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ đi phần trích lập quỹ dự phòng tài chính (lợi nhuận sau thuế còn lại).

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế còn lại	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Theo quyết định của Hội đồng Quản trị	Không quy định
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Theo quyết định của Hội đồng Quản trị	Không quy định
Các quỹ khác	Theo quyết định của Hội đồng Quản trị	Không quy định

Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	2009	2008
Lợi nhuận thuần sẵn sàng có thể để chia cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	194.205	59.944
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (triệu đồng)	194.205	59.944
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	155	101
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.253	594

Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng dùng để tính lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu là lợi nhuận sau thuế chưa loại trừ số tiền sẽ được dùng để trích lập các quỹ dự trữ theo qui định và theo chính sách của Ngân hàng như được trình bày trong Thuyết minh số 22.2.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	264.967	141.358
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	629.995	818.936
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	95.664	62.626
Thu khác từ hoạt động tín dụng	48.549	61.954
	1.039.175	1.084.874

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	736.350	854.804
Trả lãi tiền vay	8.584	58.699
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	55.433	55.941
Chi phí hoạt động tín dụng khác	4.094	1.235
	804.461	970.679

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	24.493	7.545
Nghịệp vụ bảo lãnh	13.594	2.311
Dịch vụ ngân quỹ	2.399	1.072
Nghịệp vụ ủy thác và đại lý	1.167	841
Dịch vụ tư vấn	16.954	1.715
Nghịệp vụ chiết khấu	83.087	65.302
Bảo quản tài sản	-	1
Thu phí dịch vụ tín dụng	10.100	1.237
	151.794	80.024
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(1.791)	(1.748)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(5.750)	(2.939)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(1.558)	(1.182)
Chi về nghịệp vụ ủy thác và đại lý	(27)	(409)
Chi về dịch vụ tư vấn	(446)	(488)
Chi phí hoa hồng môi giới	(125)	(22)
Chi khác	(1.688)	(390)
	(11.385)	(7.178)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	140.409	72.846

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	213.876	532.833
Thu từ kinh doanh vàng	80.942	12.441
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.696	4.982
	296.514	550.256
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(202.159)	(528.846)
Chi về kinh doanh vàng	(22.667)	(864)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(8.278)	(4.823)
	(233.104)	(534.533)
Lãi thuần từ hoạt động ngoại hối	63.410	15.723

28. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán vốn	47.030	-
Thu nhập từ mua bán trái phiếu LILAMA	-	12.141
Chi phí về mua bán chứng khoán vốn	(3.623)	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(48.531)	(17.820)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(5.124)	(5.679)

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Thu từ bán các khoản đầu tư dài hạn khác	90.000	50.000
Giá gốc của đầu tư dài hạn khác	(46.000)	(42.625)
Lãi thuần từ mua bán đầu tư dài hạn khác	44.000	7.375

30. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác		
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	232	425
Thu nhập khác	682	599
	914	1.024
Chi phí hoạt động khác		
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(141)	-
Chi phí khác	(814)	(165)
	(955)	(165)
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác	(41)	859

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Cổ tức nhận được từ chứng khoán Vốn	2.198	1.080
Cổ tức nhận được từ góp vốn, đầu tư dài hạn	7.699	5.944
Cổ phiếu thường nhận được	5.378	2.060
	15.275	9.084

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Chi phí thuế khác và phí	11.103	2.551
Chi phí đào tạo	705	107
Chi phí thuê văn phòng	22.154	16.703
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết	18.635	8.747
Chi phí công cụ lao động và dụng cụ	4.854	2.792
Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	4.581	2.770
Chi phí vật liệu giấy tờ in	2.831	2.018
Chi công tác phí	2.409	1.852
Chi phí thông tin liên lạc	2.061	1.446
Chi phí quản lý chung	19.901	4.958
Chi phí bảo hiểm tài sản của Ngân hàng	720	453
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	4.207	2.610
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	943
Chi phí khác	171	8.524
	94.332	56.474

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	113.540	54.486
Tiền mặt bằng ngoại tệ	24.547	20.754
Vàng tiền tệ	389.079	60.070
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	517.670	382.124
Tiền, vàng gửi KKH tại các TCTD khác	123.473	61.043
Tiền, vàng gửi CKH tại các TCTD khác có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba tháng	3.693.269	1.474.740
	4.861.578	2.053.217

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Thực tế phát sinh năm 2009	Thực tế phát sinh năm 2008
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	1.288	783
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương đã chi	77.294	56.181
2. Tiền ăn trưa	5.551	3.755
3. Tổng thu nhập (1+2)	82.845	59.936
4. Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người)	4,60	5,50
5. Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)	4,90	5,90

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Bất động sản	12.127.804	9.066.330
Động sản	5.287.979	4.403.823
Chứng từ có giá	3.870.413	2.113.916
Tài sản đảm bảo khác	3.638.937	921.686
	24.925.133	16.505.755

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết đưa ra tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Bảo lãnh tài chính	1.344.573	129.484
Thư tín dụng trả ngay	163.958	23.447
Thư tín dụng trả chậm	27.886	16.401
	1.536.417	169.332
Trừ: giá trị ký quỹ bảo lãnh/mở thư tín dụng	(103.777)	(22.610)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	1.432.640	146.722

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Chi tiết phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch triệu đồng	Phải thu (Phải trả)	
			triệu đồng	triệu đồng
Quý Đầu Tư Phát triển Đô thị Thành Phố Hồ Chí Minh	Cổ đồng	Tiền gửi thanh toán	-	(2.963)
		Tiền gửi có kỳ hạn	-	(65.000)
Tổng Công ty Địa ốc Sài Gòn	Cổ đồng	Tiền gửi thanh toán	-	(8)
		Tiền gửi vốn chuyên dùng	-	(4)
		Tiền gửi ký quỹ	-	(112)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	Đầu tư, góp vốn mua cổ phần	Tiền gửi thanh toán	-	(11)
Công ty CP Phát triển Nhà Bắc Trung Nam	Đầu tư, góp vốn mua cổ phần	Tiền vay	19.430	-
		Tiền gửi thanh toán	-	(2.379)
		Tiền gửi ký quỹ	-	(24)
Công ty CP Đầu tư Bắc Hà	Cổ đồng	Tiền vay	12.000	-
		Tiền gửi thanh toán	-	(2.609)
Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức	Cổ đồng	Tiền gửi thanh toán	-	(327)
Quý đầu tư Việt Nam	Đầu tư, góp vốn mua cổ phần	Tiền gửi thanh toán	-	(1)
Công ty CP Đầu tư Việt Nga	Cổ đồng	Tiền gửi thanh toán	-	(690)

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2009 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>2009 triệu đồng</i>	<i>2008 triệu đồng</i>
Tổng Công ty Địa ốc Sài Gòn	Cổ đông	Gửi tiền vào TK tiền gửi thanh toán	61	509
		Rút tiền từ TK tiền gửi thanh toán	2.409	1.100
		Gửi tiền vào TK tiền gửi vốn chuyên dùng	32	4.895
		Rút tiền từ TK tiền gửi vốn chuyên dùng	1.264	3.664
Công ty CP Đầu tư Bắc Hà	Cổ đông	Gửi tiền vào TK tiền gửi thanh toán	264.327	269.172
		Rút tiền từ TK tiền gửi thanh toán	261.954	268.945
Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh	Cổ đông	Gửi tiền vào TK tiền gửi thanh toán	5.480.456	5.377.885
		Rút tiền từ TK tiền gửi thanh toán	5.482.177	5.423.507
		Gửi tiền vào TK tiền gửi có kỳ hạn	65.000	-
		Gửi tiền vào TK tiền gửi vốn chuyên dùng	-	45
Công ty CP Phát triển nhà Bắc Trung Nam	Đầu tư, góp vốn mua cổ phần	Rút tiền từ TK tiền gửi thanh toán	-	89.884
		Gửi tiền vào TK tiền gửi thanh toán	54.099	54.611
		Rút tiền từ TK tiền gửi thanh toán	57.435	50.514
		Gửi tiền vào TK tiền gửi ký quỹ	114	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	Đầu tư, góp vốn mua cổ phần	Rút tiền từ TK tiền gửi thanh toán	90	-
		Gửi tiền vào TK tiền gửi thanh toán	36.022	21.702
		Rút tiền từ TK tiền gửi thanh toán	36.038	22.992
		Gửi tiền vào TK tiền gửi có kỳ hạn	-	25
		Rút tiền từ TK tiền gửi có kỳ hạn	-	636

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

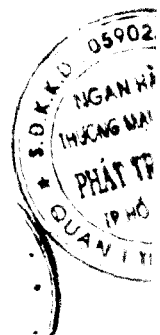
37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>2009</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2008</i> <i>triệu đồng</i>
Quý Đầu tư Việt Nam	Đầu tư, góp vốn mua cổ phần	Gửi tiền vào TK tiền gửi thanh toán	1	-
Công ty CP Đầu tư Việt Nga	Cổ đông	Gửi tiền vào TK tiền gửi thanh toán Rút tiền từ TK tiền gửi thanh toán	22.229 21.563	- -
Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức	Cổ đông	Gửi tiền vào TK tiền gửi thanh toán Rút tiền từ TK tiền gửi thanh toán	3.884 4.000	- -

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.



Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

40.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định giá lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn có lãi suất thay đổi.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định giá lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản Có khác) được xếp loại khoản mục không chịu ảnh hưởng do thay đổi lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó được xếp loại vào khoản mục chịu ảnh hưởng do định giá lại lãi suất trong khoảng thời gian đến một tháng;
- ▶ Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xếp loại khoản mục không chịu ảnh hưởng do thay đổi lãi suất;
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xếp loại như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: được xếp loại khoản mục không chịu ảnh hưởng do thay đổi lãi suất.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: được xếp loại vào khoản mục chịu ảnh hưởng do định giá lại lãi suất trong khoảng thời gian từ kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Khoản mục phát hành giấy tờ có giá được xếp loại khoản mục không chịu ảnh hưởng do thay đổi lãi suất;
- ▶ Khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp vào khoản mục chịu ảnh hưởng do định giá lại lãi suất trong khoảng thời gian từ 1 đến 3 tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu ảnh hưởng do thay đổi lãi suất.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn triệu đồng	Không chịu ảnh hưởng do thay đổi lãi suất triệu đồng	Chịu ảnh hưởng do định giá lại lãi suất trong khoảng thời gian						Tổng cộng triệu đồng
			Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 6 tháng triệu đồng	Từ 6 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	527.166	-	-	-	-	-	-	527.166
Tiền gửi tại NHNN	-	-	517.670	-	-	-	-	-	517.670
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	5.369.422	123.473	-	-	-	-	-	5.492.895
Cho vay khách hàng (*)	90.683	3.162.741	-	4.977.460	-	-	-	-	8.230.884
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.954.575	-	-	754.000	-	-	-	2.708.575
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	70.271	-	-	-	-	-	-	70.271
Tài sản cố định	-	250.618	-	-	-	-	-	-	250.618
Tài sản Có khác	-	1.465.708	-	-	-	-	-	-	1.465.708
Tổng tài sản	90.683	12.800.501	641.143	4.977.460	754.000	-	-	-	19.263.787
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	105.526	-	-	-	-	-	105.526
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	5.110.969	4.086	100.000	-	-	-	-	5.215.055
Tiền gửi của khách hàng	-	8.652.324	-	-	-	750.720	56.200	-	9.459.244
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	12.532	-	-	-	-	-	-	12.532
Phát hành giấy tờ có giá	-	2.339.311	-	-	-	-	-	-	2.339.311
Các khoản nợ khác (*)	-	190.870	-	-	-	-	-	-	190.870
Tổng nợ phải trả	-	16.306.006	109.612	100.000	-	750.720	56.200	-	17.322.538
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	90.683	(3.505.505)	531.531	4.877.460	754.000	(750.720)	(56.200)	-	1.941.249
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	1.536.417	-	-	-	-	-	-	1.536.417
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	90.683	(1.969.088)	531.531	4.877.460	754.000	(750.720)	(56.200)	-	3.477.666

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.2 *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.



Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	<i>EUR được quy đổi triệu đồng</i>	<i>USD được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.520	23.027	389.079	-	413.626
Tiền gửi tại NHNN	-	36.430	-	-	36.430
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	50.350	605.823	52.613	3.265	712.051
Cho vay khách hàng (*)	-	319.079	625.419	-	944.498
Tài sản Có khác	73	286.631	234.272	-	520.976
Tổng tài sản	51.943	1.270.990	1.301.383	3.265	2.627.581
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	136	195.350	-	-	195.486
Tiền gửi của khách hàng	49.433	768.581	158	597	818.769
Phát hành giấy tờ có giá	-	95.171	1.287.985	-	1.383.156
Các khoản nợ khác (*)	8	2.933	18.349	-	21.290
Tổng nợ phải trả	49.577	1.062.035	1.306.492	597	2.418.701
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.366	208.955	(5.109)	2.668	208.880
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	2.366	208.955	(5.109)	2.668	208.880

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị còn lại sau khi trừ đi dự phòng rủi ro.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản dự thu lãi được giả định là sẽ đáo hạn trong vòng một tháng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng triệu đồng	
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng		Trên 5 năm triệu đồng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	527.166	-	-	-	-	527.166
Tiền gửi tại NHNN	-	-	517.670	-	-	-	-	517.670
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	3.896.952	916.533	679.410	-	-	5.492.895
Cho vay khách hàng (*)	51.391	39.292	2.133.784	1.051.986	2.186.783	1.239.587	1.528.061	8.230.884
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	364.831	40.000	599.504	1.704.240	-	2.708.575
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	70.271	-	70.271
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	250.618	250.618
Tài sản Có khác	-	-	1.154.120	128.897	172.746	9.945	-	1.465.708
Tổng tài sản	51.391	39.292	8.594.523	2.137.416	3.638.443	3.024.043	1.778.679	19.263.787
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	11	51.995	53.520	105.526
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	4.265.055	850.000	100.000	-	-	5.215.055
Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.209.701	1.522.669	1.951.007	775.867	-	9.459.244
Các công cụ tài chính phát sinh	-	-	-	252	12.280	-	-	12.532
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	720.668	983.079	432.917	202.647	-	2.339.311
Các khoản nợ khác	-	-	143.162	11.343	31.868	3.834	663	190.870
Tổng nợ phải trả	-	-	10.338.586	3.367.343	2.528.083	1.034.343	54.183	17.322.538
Mức chênh thanh khoản ròng	51.391	39.292	(1.744.063)	(1.229.927)	1.110.360	1.989.700	1.724.496	1.941.249

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Các cam kết vốn mua văn phòng làm việc	<u>31.923</u>	<u>20.403</u>
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	<u>370.739</u>	<u>56.963</u>
Trong đó:		
đến hạn trong 1 năm	84.668	11.312
đến hạn từ 2 đến 5 năm	246.528	38.882
đến hạn sau 5 năm	39.543	6.769

42. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VNĐ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2009 đồng	31/12/2008 đồng
USD	17.941	16.977
EUR	26.743	24.435
GBP	29.992	-
JPY	200,38	191,7
SGD	13.278	-
CAD	17.628	-
AUD	16.599	11.935
Vàng SJC (lượng)	26.300.000	17.720.000

Người lập

Bà Trịnh Thu Thảo
Phó phòng Kế toán Tài chính

Người kiểm soát

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Trưởng phòng Kế toán
Tài chính

Người phê duyệt

Bà Nguyễn Thị Phương Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2010